

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

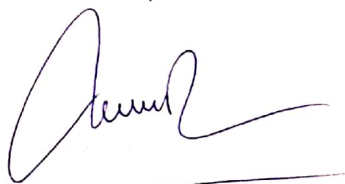
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	1/1/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57,880,576,696	58,907,291,933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8,708,718,510	5,407,643,615
1. Tiền	111		8,708,718,510	5,407,643,615
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,280,974,427	38,688,230,987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	39,306,537,669	42,680,631,401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		442,648,463	418,320,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		316,178,306	373,668,937
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,784,390,011)	(4,784,390,011)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140	6	13,877,912,100	14,798,445,672
1. Hàng tồn kho	141		13,877,912,100	14,798,445,672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,971,659	12,971,659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	12,971,659	12,971,659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		186,552,925,915	193,430,865,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		183,488,499,422	189,951,157,017
1. TSCĐ hữu hình	221	7	183,347,824,686	189,787,926,553
- Nguyên giá	222		423,425,329,297	423,425,329,297

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	1/1/2022
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240,077,504,611)	(233,637,402,744)
2. TSCĐ thuế tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	8	140,674,736	163,230,464
- Nguyên giá	228		1,992,300,970	1,992,300,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,851,626,234)	(1,829,070,506)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115,500,000	115,500,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115,500,000	115,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,948,926,493	3,364,208,309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2,948,926,493	3,364,208,309
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		244,433,502,611	252,338,157,259
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		48,190,254,015	43,583,515,112
I. Nợ ngắn hạn	310		48,190,254,015	43,583,515,112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	34,885,136,703	30,434,284,659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		908,685,004	814,815,748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	28,056,090	76,737,465
4. Phải trả người lao động	314		6,713,478,907	6,249,117,629
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	5,654,897,311	6,008,559,611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	1/1/2022
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		196,243,248,596	208,754,642,147
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	196,239,069,911	208,231,077,062
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		391,459,707,823	391,459,707,823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		391,459,707,823	391,459,707,823
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,748,944,596	12,748,944,596
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(207,969,582,508)	(195,977,575,357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(195,977,575,357)	(152,787,783,981)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(11,992,007,151)	(43,189,791,376)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,178,685	523,565,085
1. Nguồn kinh phí	431		4,178,685	523,565,085
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		244,433,502,611	252,338,157,259

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



TUỔI TÓNG GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

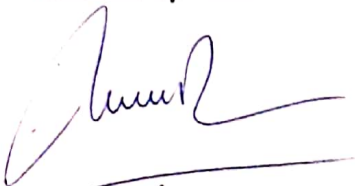
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30,265,439,231	30,027,656,347	30,265,439,231	30,027,656,347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	15	30,265,439,231	30,027,656,347	30,265,439,231	30,027,656,347
4. Giá vốn hàng bán	11	16	36,202,796,998	36,028,203,517	36,202,796,998	36,028,203,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(5,937,357,767)	(6,000,547,170)	(5,937,357,767)	(6,000,547,170)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	3,017,999	2,042,329	3,017,999	2,042,329
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	18	289,733,870	160,735,550	289,733,870	160,735,550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5,129,795,088	5,894,780,239	5,129,795,088	5,894,780,239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(11,353,868,726)	(12,054,020,630)	(11,353,868,726)	(12,054,020,630)
11. Thu nhập khác	31		17,235,357	402,680,407	17,235,357	402,680,407
12. Chi phí khác	32		655,373,782	484,584,505	655,373,782	484,584,505
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(638,138,425)	(81,904,098)	(638,138,425)	(81,904,098)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11,992,007,151)	(12,135,924,728)	(11,992,007,151)	(12,135,924,728)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11,992,007,151)	(12,135,924,728)	(11,992,007,151)	(12,135,924,728)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0		0	0

Lập, ngày tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



KHOA TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

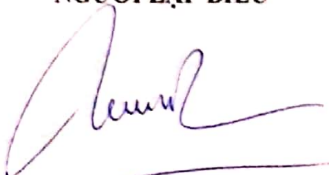
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11,992,007,151)	(12,135,924,728)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,462,657,595	6,883,184,375
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,017,999)	(2,042,329)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5,532,367,555)	(5,254,782,682)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,407,256,560	1,294,502,332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	920,533,572	6,573,208,436
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4,606,738,903	(6,749,771,832)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	415,281,816	320,148,258
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(519,386,400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,298,056,896	(3,816,695,488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,017,999	2,042,329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,017,999	2,042,329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,301,074,895	(3,814,653,159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,407,643,615	4,990,829,705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8,708,718,510	1,176,176,546

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 02 ngày 25 tháng 9 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 391.459.707.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước), Công ty cổ phần Tập đoàn T&T và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 259/BHYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc

lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/1/2022
Tiền mặt	331,507,702	396,764,182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,377,210,808	5,010,879,433
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
	8,708,718,510	5,407,643,615

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/1/2022
	VND	VND
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	37,840,594,789	37,463,553,454
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	2,373,006,939	9,997,814,062
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2020+2021	9,920,848,458	1,909,138,543
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2019 (ii)	20,762,349,381	20,772,210,838
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trước năm 2019	4,784,390,011	4,784,390,011
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	483,390,000	4,017,836,500
- Khác	982,552,880	1,199,241,447
	39,306,537,669	42,680,631,401

(i), (ii) tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý I năm 2022, Cơ quan Bảo hiểm xã hội Thành phố Hà Nội đang tạm giữ, chưa thanh toán cho Công ty số dư phải thu về tiền khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh trong năm 2020 với số tiền khoảng 20,762 tỷ đồng. Công ty và Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về tiến độ thanh toán số dư phải thu này và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, Công ty quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng.

6 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022	01/1/2022
	Giá gốc	Giá gốc
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	7,538,008,956	8,970,847,109
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	5,188,707,974	4,439,528,454
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	757,489,521	1,042,052,534
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	181,838,589	163,464,400
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	211,867,060	182,553,175
	13,877,912,100	14,798,445,672

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 1/01/2022	189,908,595,971	171,620,535,924	44,196,151,151	2,549,799,335	15,150,246,916	423,425,329,297
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phá dỡ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2022	189,908,595,971	171,620,535,924	44,196,151,151	2,549,799,335	15,150,246,916	423,425,329,297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 1/01/2022	54,954,416,575	136,801,791,908	29,494,378,285	2,370,339,658	10,016,476,318	233,637,402,744
Trích khấu hao trong kỳ	1,209,527,045	3,742,683,021	1,093,694,216	22,312,500	371,885,085	6,440,101,867
Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
dài hạn (l)	-	-	-	-	-	-
Phá dỡ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2022	56,163,943,620	140,544,474,929	30,588,072,501	2,392,652,158	10,388,361,403	240,077,504,611
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	134,954,179,396	34,818,744,016	14,701,772,866	179,459,677	5,133,770,598	189,787,926,553
Số dư cuối kỳ	133,744,652,351	31,076,060,995	13,608,078,650	157,147,177	4,761,885,513	183,347,824,686

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ

Trích khấu hao trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

	Phần mềm máy tính	Tổng
Số dư đầu kỳ	1,992,300,970	1,992,300,970
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,992,300,970	1,992,300,970
Số dư đầu kỳ	1,829,070,506	1,829,070,506
Trích khấu hao trong kỳ	22,555,728	22,555,728
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,851,626,234	1,851,626,234
Số dư đầu kỳ	163,230,464	163,230,464
Số dư cuối kỳ	140,674,736	140,674,736

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Lợi thế kinh
doanh

	31/03/2022	01/1/2022
Công cụ, dụng cụ	2,065,917,791	2,422,332,362
Lợi thế kinh doanh	883,008,702	941,875,947
	2,948,926,493	3,364,208,309

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2
- CN Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN
- Công Ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức An
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông
- Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1
- Công ty TNHH AEONMED Việt Nam
- Cty TNHH Thương Mại và Phân Phối Hoàng Gia
- Công ty TNHH Gendis
- Các đối tượng khác

	31/03/2022	01/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	6,023,053,822	5,038,486,436
CN Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN	660,320,023	1,004,497,999
Công Ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức An	670,400,000	216,700,000
Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội	2,324,226,935	1,469,145,021
Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	1,072,788,200	483,715,960
Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	1,382,852,278	913,572,358
Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1	802,199,500	932,987,000
Công ty TNHH AEONMED Việt Nam	1,617,488,624	1,255,852,733
Cty TNHH Thương Mại và Phân Phối Hoàng Gia	898,343,999	143,519,999
Công ty TNHH Gendis	19,433,463,322	18,975,807,153
Các đối tượng khác		

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	19,916,153	76,797,752	62,290,823	5,409,224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,971,659)			(12,971,659)
Thuế thu nhập cá nhân	56,821,312	111,593,548	77,419,102	22,646,866
Thuế khác	-			-
Cộng	63,765,806	188,391,300	139,709,925	15,084,431

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/1/2022
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	5,033,922,615	5,174,487,424
Các khoản phải trả, phải nộp khác	620,974,696	834,072,187
	5,654,897,311	6,008,559,611

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	391,459,707,823	12,748,944,596	-	(195,977,575,357)	208,231,077,062
Lỗ trong kỳ				(11,992,007,151)	(11,992,007,151)
Tăng khác					-
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/03/2022	391,459,707,823	12,748,944,596	-	(207,969,582,508)	196,239,069,911
Cổ phiếu					
				31/03/2022	01/1/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09a-DN

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

39,145,970

39,145,970

- Số lượng cổ phiếu lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

39,145,970

39,145,970

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

14 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	278,443,707,823	71.13%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	86,400,000,000	22.07%
Các Cổ đông khác	26,616,000,000	6.80%
	391,459,707,823	100%

15 DOANH THU THUẦN

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế	29,206,674,881	28,260,952,072
Doanh thu bán dược phẩm	1,058,764,350	1,766,704,275
	30,265,439,231	30,027,656,347

16 GIÁ VỐN

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Giá vốn của dịch vụ y tế	35,213,048,692	34,369,487,550
Giá vốn của dược phẩm đã bán	989,748,306	1,658,715,967
	36,202,796,998	36,028,203,517

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	3,017,999	2,042,329

18 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí khấu hao

Chi phí nhân công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí thuê, phí, lệ phí

Các chi phí khác

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí chiết khấu bán hàng

Các chi phí khác

Tổng

MẪU SỐ B 09a-DN
3,017,999 2,042,329

Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
5,129,795,088	5,894,780,239
566,259,942	762,907,571
2,800,114,751	3,001,794,958
1,121,954,395	1,279,888,644
189,301,499	207,114,120
125,769,031	257,204,058
3,000,000	
323,395,470	385,870,888
289,733,870	160,735,550
289,733,870	160,735,550
5,419,528,958	6,055,515,789

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Huyền



Trưởng Tổng Giám đốc

Bùi Sỹ Tuấn Anh

Người lập biểu

Hoàng Thị Ánh Nguyệt